|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Version 07/11/2017**  **Xin ý kiến BST, TBT** |  |
| Số: /2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.*

**CHƯƠNG I.**

# QUY ĐỊNH CHUNG

1. **Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc lĩnh vực: năng lượng, nông nghiệp, quản lý chất thải, sử dụng đất - thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp và các lĩnh vực khác có phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính; hoạt động kiểm kê khí nhà kính; hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và quản lý nhà nước giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

1. **Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Giải thích từ ngữ**

1. *Mục tiêu 2oC* là cam kết chính trị toàn cầu để giới hạn mức tăng nhiệt độ trong tương lai trong khoảng 2 độ C để ổn định nồng độ khí nhà kính ở mức hạn chế sự can thiệp nguy hiểm của con người vào hệ thống khí hậu.

2. *Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)* là cam kết ứng phó với biến đổi khí hậu trong đó có hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia đã trình lên Ban thư ký Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu cho giai đoạn 2021-2030.

3. *Kịch bản phát triển thông thường (BAU)* là dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính trong điều kiện không có bất cứ nỗ lực giảm phát thải nào. BAU quốc gia được sử dụng trong các Thông báo Quốc gia và Báo cáo cập nhật hai năm một lần của Việt Nam.

4. *Đo đạc, Báo cáo và Thẩm tra* là hoạt động theo dõi định lượng tiến độ và kết quả đạt được của các hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng hệ thống hoàn chỉnh, thống nhất.

5. *Kiểm kê khí nhà kính* là những tính toán về phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính xảy ra trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể.

6. *Phát thải đỉnh* là lượng phát thải khí nhà kính tối đa của quốc gia hoặc trần phát thải tại quốc gia mà sau đó lượng phát thải có thể giảm theo thời gian.

7. *Phát triển phát thải thấp dài hạn* là chiến lược phát triển quốc gia bền vững dài hạn, tương thích với khí hậu được khuyến khích trong Thỏa thuận Paris cho các quốc gia vào năm 2020.

8. *Khí nhà kính* là các khí trong khí quyển có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt trái đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho trái đất, tạo nên hiệu ứng nhà kính, gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, bao gồm: CO2, CH4, N2O, HFCs, PFCs, SF6.

9. *Phát thải khí nhà kính* là sự tạo ra các khí nhà kính và thải vào bầu khí quyển.

10. *Nguồn phát thải khí nhà kính* là hoạt động có phát thải khí nhà kính.

11. *Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính* là hoạt động giảm phát thải khí nhà kính vào khí quyển và đo lường được theo các phương pháp được công nhận.

12. *Hấp thụ khí nhà kính* là sự hấp thu khí nhà kính từ bầu khí quyển và được lưu trữ trong bể hấp thụ khí nhà kính.

13. *Bể hấp thụ khí nhà kính* là những nơi có thể chứa các khí nhà kính.

1. **Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Mục tiêu quốc gia

Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tối thiểu 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với BAU quốc gia đến năm 2030, tương đương 63 triệu tấn CO2tđ.

2. Mục tiêu của các lĩnh vực

Các lĩnh vực có phát thải khí nhà kính phải giảm mức tối thiểu so với BAU quốc gia đến năm 2030 như sau:

1. Năng lượng: 2,7%;
2. Năng lượng trong giao thông vận tải: 0,6%;
3. Năng lượng trong xây dựng: 0,5%;
4. Nông nghiệp: 0,8%;

đ) Quản lý chất thải: 0,5%;

1. Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp: 2,9%.

3. Mục tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể được điều chỉnh theo các nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực từ hợp tác quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực có phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm cụ thể hóa mục tiêu đối với hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi phụ trách.

5. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc các lĩnh vực khác có phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính thực hiện hoạt động phù hợp tăng mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

1. **Nguyên tắc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam**

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia và được điều chỉnh kịp thời bảo đảm thực hiện hiệu quả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để tăng sức cạnh tranh của quốc gia theo hướng phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

3. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được cập nhật, điều chỉnh định kỳ theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Quản lý các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện thông qua hoạt động kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch và lồng ghép bảo đảm hiệu quả chi phí; triển khai thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon đối với một số lĩnh vực đủ điều kiện và từng bước xây dựng hệ thống chính sách định giá các-bon phù hợp với điều kiện quốc gia và thông lệ quốc tế.

1. **Nội dung quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các báo cáo quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Xây dựng, vận hành hoạt động kiểm kê khí nhà kính, hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

4. Quản lý các biện pháp hỗ trợ bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng rừng, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái.

5. Xây dựng, tổ chức triển khai hệ thống chính sách định giá các-bon phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế.

6. Hợp tác quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

7. Truyền thông, giáo dục, đào tạo, tăng cường năng lực liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

8. Thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết khiếu nại tố cáo việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

1. **Chính sách của Nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Ưu tiên phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Tăng cường hợp tác quốc tế thu hút đầu tư, hỗ trợ tài chính, phát triển và chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hướng tới nền kinh tế xanh.

3. Bố trí đủ nguồn nhân lực, kinh phí từ ngân sách nhà nước và ưu tiên hỗ trợ của quốc tế dành phục vụ kiểm kê khí nhà kính, đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Khuyến khích và có cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp tham gia thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, chuyển giao công nghệ, dịch vụ.

5. Tập trung xây dựng cơ chế, quy định về lồng ghép các biện pháp, chỉ tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 và các năm tiếp theo.

1. **Quyền và nghĩa vụ của chủ dự án thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Quyền của chủ dự án thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Được tạo điều kiện thuận lợi tham gia thị trường tín chỉ các-bon;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ tham gia các chương trình, hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của chủ dự án thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tuân thủ các quy định về kiểm kê phát thải khí nhà kính và các hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

1. **Truyền thông, giáo dục và vận động thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Truyền thông, giáo dục, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước, được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề các cấp, tổ chức phi chính phủ thực hiện các hoạt động truyền thông các nội dung về lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam ở các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cộng đồng.

**CHƯƠNG II.**

**LỘ TRÌNH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Lộ trình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2018 – 2020**

1. Triển khai thực hiện và hoàn thành kiểm kê khí nhà kính quốc gia cho năm cơ sở 2014 trước ngày 31 tháng 12 năm 2018, cho năm cơ sở 2016 trước ngày 31 tháng 12 năm 2020; kiểm kê khí nhà kính địa phương, dự án đồng thời với việc xây dựng, thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

2. Xây dựng, áp dụng hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia trước ngày 31 tháng 12 năm 2020; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp cơ sở được xây dựng, áp dụng đồng thời việc tổ chức thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

3. Xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia trước ngày 30 tháng 6 năm 2019;

b) Các đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Xây dựng đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các - bon trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. **Lộ trình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến 2050**

1. Triển khai thực hiện các phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống kiểm kê quốc gia khí nhà kính và các hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Cập nhật các đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và Đóng góp do quốc gia tự quyết định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định về thời gian cập nhật của Công ước khí hậu.

4. Hoàn thiện các cơ chế tài chính hỗ trợ, ưu đãi hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

5. Xây dựng hệ thống chính sách định giá các-bon phù hợp với điều kiện quốc gia và thông lệ quốc tế; xây dựng, vận hành hệ thống quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon ở Trung ương trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

6. Xây dựng Chiến lược phát triển phát thải thấp dài hạn với tầm nhìn đến năm 2050.

**CHƯƠNG III.**

**PHƯƠNG THỨC GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Các phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Thực hiện biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính thông qua các đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cụ thể như sau:

a) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia;

b) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính (sau đây gọi là đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực);

c) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh);

d) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính (sau đây gọi là kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở).

2. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các bon.

3. Ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

1. **Biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

Biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này bao gồm:

1. Năng lượng:

a) Sử dụng hiệu quả năng lượng;

b) Phát triển năng lượng tái tạo.

2. Năng lượng trong giao thông vận tải:

a) Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu;

b) Chuyển đổi phương thức vận chuyển.

3. Năng lượng trong xây dựng:

Chuyển đổi, cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Nông nghiệp:

a) Tái sử dụng phụ phẩm;

b) Chuyển đổi, cải tiến công nghệ, phương thức canh tác;

c) Cải thiện giống, thức ăn.

5. Quản lý chất thải:

a) Tái chế;

b) Xử lý rác để phát điện và cấp nhiệt.

6. Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp:

a) Bảo vệ rừng và quản lý rừng bền vững;

b) Trồng rừng;

c) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

1. **Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 13 Nghị định này được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 của Nghị định này.

2. Định kỳ 3 năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.

**ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Mối quan hệ giữa các đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia là cơ sở để xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

2. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phải phù hợp với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia; trường hợp trong quá trình xây dựng, phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phát hiện mâu thuẫn thì phải điều chỉnh và thực hiện theo đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

3. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh phải phù hợp với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực; trường hợp đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh được phê duyệt trước thời điểm phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phát hiện mâu thuẫn thì cơ quan có trách nhiệm xây dựng đề án trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh cùng thời điểm rà soát, điều chỉnh mục tiêu của đề án.

4. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở phải phù hợp với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

1. **Nguyên tắc xây dựng, thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Nội dung, mục tiêu của đề án, kế hoạch phải khả thi, phù hợp quy mô, tính chất của lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Đề án, kế hoạch phải bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng, thực hiện.

3. Biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của đề án, kế hoạch phải bảo đảm tính khoa học, phù hợp với thông lệ quốc tế và hài hòa với điều kiện, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên.

1. **Yêu cầu chung đối với đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Xác định mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Mục tiêu của đề án, kế hoạch phải được xác định chi tiết hoặc định lượng đối với từng lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Đánh giá, xác định nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính của lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Phân tích, xác định xu hướng đường phát thải khí nhà kính tương lai và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng.

4. Các lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế của đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có tính đồng bộ, liên thông, lô gíc về mục tiêu, nội dung và bảo đảm minh bạch cơ quan, đơn vị, cấp chịu trách nhiệm thực hiện.

5. Thời gian, kết quả đạt được đối với lĩnh vực, biện pháp, hoạt động phải cụ thể; lộ trình thực hiện phù hợp với tính chất, quy mô, phạm vi của từng đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Đề án, kế hoạch phải đánh giá, phân tích được các yếu tố về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

1. **Nguồn tài chính thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

Nguồn tài chính thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này cụ thể như sau:

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm, bố trí hằng năm trong tổng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật đối với việc xây dựng, giám sát thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

2. Nguồn hỗ trợ của quốc tế theo quy định của pháp luật đối với việc thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Nguồn kinh phí của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối với việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

1. **Chế độ báo cáo thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Chủ dự án có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ 6 tháng hằng năm có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ quản lý lĩnh vực có liên quan việc thực hiện kế hoạch theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu báo cáo thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.**[[1]](#footnote-2)**

**Tiểu mục 1**

**ĐỀ ÁN GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP QUỐC GIA**

1. **Căn cứ xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực kèm theo Phụ lục số 01 của Nghị định này.

3. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong cùng giai đoạn phát triển; hệ thống quy hoạch quốc gia và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan.

4. Điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Kết quả thực hiện chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; kết quả thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn tới hoạt động phát thải và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

1. **Nội dung cơ bản của đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở quốc gia thống nhất với các đường phát thải cơ sở; biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với từng lĩnh vực;

c) Kế hoạch thực hiện;

d) Công tác giám sát, đánh giá;

đ) Nguồn lực thực hiện.

2. Căn cứ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và tiến trình cam kết của quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cơ quan chủ trì xây dựng đề án có trách nhiệm cụ thể hóa các nội dung chi tiết của đề án phù hợp với từng thời kỳ.

1. **Trách nhiệm xây dựng, thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương căn cứ các quy định tại Nghị định này và tình hình thực tế xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và tổ chức theo dõi, tổng hợp việc thực hiện đề án sau khi được phê duyệt.

2. Các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công trong đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

1. **Lấy ý kiến, phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Lấy ý kiến xây dựng đề án:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của đề án và cơ quan, tổ chức có liên quan;

b) Hình thức, trình tự, thủ tục lấy ý kiến đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lấy ý kiến đối với dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phê duyệt đề án

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

1. **Thời hạn đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Thời hạn đề án

Thời hạn đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia là 5 năm và tầm nhìn 10 năm kể từ khi được phê duyệt.

2. Điều chỉnh đề án

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh đề án khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của điều ước ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có điều chỉnh lớn về yêu cầu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam;

c) Xuất hiện những yếu tố, nguy cơ có khả năng tác động tiêu cực lớn tới phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

1. **Giám sát kết quả thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia**

1. Cơ quan, đơn vị thực hiện đề án định kỳ báo cáo kết quả thực hiện từng nhiệm vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục số …. của Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

2. Trường hợp đột xuất phục vụ điều chỉnh đề án, cơ quan, đơn vị có liên quan tới nội dung điều chỉnh báo cáo kết quả thực hiện đề án theo mẫu quy định tại Phụ lục số… của Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ trước ngày…. tháng…hằng năm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện đề án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tiến hành giám sát, đánh giá thực hiện đề án, báo cáo Chính phủ kết quả năm thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

**Tiểu mục 2**

**ĐỀ ÁN GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

**CẤP LĨNH VỰC, CẤP TỈNH**

1. **Căn cứ xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh**

1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với từng lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực kèm theo Phụ lục số 01 của Nghị định này.

3. Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành, địa phương.

1. **Nội dung cơ bản của đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh**

1. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh có những nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu cụ thể đối với từng biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở thống nhất với đường phát thải cơ sở quốc gia; biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với từng lĩnh vực;

c) Kế hoạch thực hiện;

d) Hoạt động giám sát, đánh giá;

đ) Nguồn lực thực hiện.

2. Cơ quan chủ trì xây dựng đề án căn cứ tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương để xác định nội dung chi tiết theo quy định tại khoản 1 Điều này.

1. **Trách nhiệm xây dựng, thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh**

1. Trách nhiệm xây dựng, thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực:

a) Bộ có chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực hoạt động thuộc Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực kèm theo Phụ lục số 01 của Nghị định này chịu trách nhiệm xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Khuyến khích các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước các hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi kiểm kê khí nhà kính quy định tại Phụ lục số 02 của Nghị định này chủ động xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Trách nhiệm xây dựng, thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là đơn vị hành chính loại đặc biệt và loại I chịu trách nhiệm xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

b) Khuyến khích Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là đơn vị hành chính loại II, loại III và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập chủ động xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

1. **Lấy ý kiến, phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh**

1. Lấy ý kiến xây dựng đề án

Cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động trực tiếp của đề án và lấy ý kiến bằng văn bản các bên liên quan về đề án cụ thể như sau:

a) Lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực;

b) Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ có chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực đối với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, cơ quan, địa phương nơi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với toàn bộ nội dung của đề án.

2. Lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh phải được lấy ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt đề án.

Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với toàn bộ nội dung của đề án;

c) Hồ sơ đề nghị lấy ý kiến gồm văn bản đề nghị lấy ý kiến, dự thảo đề án, bản sao ý kiến của các bên liên quan đối với đề án, bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan chủ trì xây dựng đề án.

3. Phê duyệt đề án:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

1. **Thời hạn đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh**

1. Thời hạn đề án

Thời hạn đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh là 5 năm kể từ khi được phê duyệt.

2. Điều chỉnh đề án

Việc điều chỉnh đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Khi có một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này;

b) Xuất hiện những yếu tố, nguy cơ có khả năng tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của lĩnh vực, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ yêu cầu điều chỉnh.

**Tiểu mục 3**

**KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ**

1. **Loại dự án phải lập kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

1. Dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thuộc danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đồng thời có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính phải lập kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Nghị định này.

2. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng đồng thời với hoạt động lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1. **Căn cứ xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

1. Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực kèm theo Phụ lục số 01 của Nghị định này.

2. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh liên quan.

3. Nhu cầu theo mục đích riêng của chủ dự án.

1. **Nội dung cơ bản của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

1. Nội dung cơ bản của kế hoạch

a) Mục tiêu cụ thể của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được lồng ghép, bổ sung vào các nội dung liên quan trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở;

c) Tiến độ thực hiện;

d) Hoạt động giám sát, đánh giá;

e) Chế độ báo cáo, kiểm kê theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, phương pháp, hình thức lồng ghép, bổ sung mục tiêu cụ thể của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở với báo cáo đánh giá tác động môi trường.[[2]](#footnote-3)

1. **Trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

1. Chủ dự án quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh sách chủ dự án xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

1. **Lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

Hoạt động lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện đồng thời quá trình lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1. **Điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở**

Việc điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được thực hiện như sau:

1. Xuất hiện những yếu tố, nguy cơ có khả năng tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của lĩnh vực, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh.

2. Theo nhu cầu của chủ dự án.

3. Theo quy định của pháp luật về việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**QUẢN LÝ GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

**BẰNG TÍN CHỈ CÁC-BON**

1. **Nguyên tắc quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon**

1. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon được thực hiện theo lộ trình thông qua hệ thống chính sách định giá các bon; triển khai thí điểm trước đối với một số lĩnh vực phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

2. Việc quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon quy định tại Nghị định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi tham gia đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon bảo đảm công bằng, minh bạch và phù hợp với các chính sách, chiến lược, đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các cấp.

4. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon không ảnh hưởng tới hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên.

5. Tín chỉ các-bon hình thành trong quá trình áp dụng chính sách định giá các-bon là tài sản của nhà nước, doanh nghiệp được quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm an toàn, bảo mật đối với hoạt động đăng ký, cấp, quản lý tín chỉ các-bon; trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước đó.

1. **Nội dung quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon**

1. Áp dụng hệ thống chính sách định giá các - bon phù hợp đối với từng lĩnh vực, hoạt động thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên cơ sở hình thành tín chỉ các-bon.

2. Xây dựng, triển khai các cơ chế tài chính, biện pháp kỹ thuật phục vụ định giá các-bon.

3. Xây dựng, thực hiện các chính sách, quy định về định giá các-bon và quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon.

4. Vận hành hệ thống quản lý, lưu trữ, sử dụng thông tin về định giá các-bon và quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon ở cấp trung ương và cấp lĩnh vực.

1. **Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon**

1. Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon được thực hiện thông qua quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý, lưu trữ, sử dụng thông tin về tín chỉ các-bon; quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra đối với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon.

1. **Xây dựng đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon**

Bộ Tài nguyên và Môi trường**[[3]](#footnote-4)** chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG**

**GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ**

1. Chủ dự án có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở là đối tượng được xem xét hưởng các ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

2. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và các ưu đãi, hỗ trợ khác cho dự án có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Dự án có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở thuộc lĩnh vực đã có ưu đãi, hỗ trợ thì được xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực đó theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.

1. **Trợ giá sản phẩm, dịch vụ**

Chủ dự án có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở cung ứng các sản phẩm, dịch vụ từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nếu đáp ứng các tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ công ích thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

1. **Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm, sử dụng dịch vụ**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên mua sắm công sản phẩm từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân ưu tiên mua sắm sản phẩm, sử dụng dịch vụ từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan có trách nhiệm định kỳ hàng năm công bố danh sách sản phẩm, dịch vụ từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các dự án thuộc phạm vi quản lý.

1. **Khuyến khích, hỗ trợ quảng bá sản phẩm**

1. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm, dịch vụ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền thông về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Bộ Tài chính**[[4]](#footnote-5)** chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

**CHƯƠNG IV.**

**KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Nguyên tắc kiểm kê khí nhà kính**
2. Minh bạch trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp quản lý.
3. Số liệu chính xác, kịp thời.
4. Phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
5. Nguồn số liệu thống nhất, có thể kiểm tra, so sánh, đánh giá.
6. Phương pháp luận kiểm kê được áp dụng thống nhất.
7. **Phạm vi kiểm kê khí nhà kính**

1. Kiểm kê khí nhà kính quốc gia.

2. Kiểm kê khí nhà kính địa phương.

3. Kiểm kê khí nhà kính dự án.

1. **Lĩnh vực áp dụng kiểm kê khí nhà kính**

1. Kiểm kê khí nhà kính áp dụng đối với các lĩnh vực có hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính sau đây:

a) Năng lượng;

b) Quá trình công nghiệp;

c) Nông nghiệp;

d) Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp;

đ) Chất thải.

2. Danh mục hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi kiểm kê khí nhà kính quy định tại Phụ lục số 02 của Nghị định này.

1. **Mục đích kiểm kê khí nhà kính**

1. Kiểm kê khí nhà kính quốc gia:

a) Xác định tổng lượng phát thải khí nhà kính của quốc gia cho năm cơ sở, các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính chính trong nước;

b) Xây dựng, đánh giá các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính có tiềm năng, phù hợp với điều kiện quốc gia;

c) Làm cơ sở để xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

2. Kiểm kê khí nhà kính địa phương:

a) Xác định tổng lượng phát thải khí nhà kính của địa phương cho năm cơ sở;

b) Xác định các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính chính phục vụ đánh giá nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của địa phương;

c) Phục vụ việc xây dựng, đánh giá đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

3. Kiểm kê khí nhà kính dự án:

a) Xác định tổng lượng phát thải khí nhà kính của dự án cho năm cơ sở;

b) Phục vụ xây dựng, đánh giá kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, tham gia thị trường tín chỉ các bon và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

1. **Trách nhiệm, thời gian thực hiện kiểm kê**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện kiểm kê khí nhà kính quốc gia định kỳ 2 năm một lần.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính phạm vi địa phương đồng thời theo chu kỳ đánh giá, cập nhật đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

3. Chủ dự án thực hiện kiểm kê khí nhà kính dự án theo yêu cầu của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

1. **Nội dung kiểm kê khí nhà kính quốc gia**

1. Lập kế hoạch kiểm kê khí nhà kínhquốc gia.

2. Phương pháp luận áp dụng để kiểm kê khí nhà kính quốc gia

Kiểm kê khí nhà kính quốc gia áp dụng phương pháp luận của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu.

3. Lựa chọn các hệ số phát thải

Căn cứ hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính quốc gia trong kế hoạch kiểm kê quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Hệ số phát thải do Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) công bố;

b) Hệ số phát thải đặc trưng của quốc gia.

4. Thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan

Việc thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính được thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục số… của Nghị định này.

5. Tổng hợp phân tích số liệu và tính toán kiểm kê phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

6. Bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Việc thu thập số liệu phải bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng đối với số liệu kiểm kê theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.[[5]](#footnote-6)

7. Xây dựng báo cáo kiểm kê.

1. **Nội dung kiểm kê khí nhà kính địa phương**

1. Lập kế hoạch kiểm kê khí nhà kính địa phương.

2. Lựa chọn phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

a) Áp dụng phương pháp luận của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Xây dựng hệ số phát thải cho các lĩnh vực;

c) Xây dựng hướng dẫn kiểm kê phát thải phạm vi địa phương, dự án.

3. Lựa chọn các hệ số phát thải.

4. Thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan.

5. Tổng hợp phân tích số liệu và tính toán kiểm kê phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

6. Bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) theo quy định tại khoản 6 Điều 50 của Nghị định này.

7. Xây dựng Báo cáo kiểm kê.

8. Lưu trữ thông tin, dữ liệu.

1. **Nội dung kiểm kê khí nhà kính dự án**
2. Lập kế hoạch kiểm kê khí nhà kính.

2. Lựa chọn phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính:

a) Áp dụng phương pháp luận của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Xây dựng hệ số phát thải cho các lĩnh vực;

c) Áp dụng hướng dẫn kiểm kê phát thải của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan.

4. Tổng hợp, phân tích số liệu và tính toán kiểm kê phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

5. Bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) theo quy định tại khoản 6 Điều 50 của Nghị định này.

6. Xây dựng Báo cáo kiểm kê.

7. Lưu trữ thông tin, dữ liệu.

1. **Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính**

1. Kết quả kiểm kê khí nhà kính phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Nghị định này.

2. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quốc gia

a) Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quốc gia được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định cấp nhà nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập;

b) Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, hai (02) Ủy viên phản biện, một (01) Ủy viên thư ký và một số Ủy viên, trong đó có đại diện của các cơ quan từ các ngành: Tài nguyên và Môi trường; Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

2. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính địa phương, dự án được thực hiện đồng thời việc phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.

3. Báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Quy trình kiểm kê khí nhà kính;

b) Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính;

c) Số liệu hoạt động phục vụ tính phát thải;

d) Hệ số phát thải;

đ) Kết quả kiểm kê khí nhà kính.

4. Cơ quan thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính được tiến hành các hoạt động hỗ trợ công tác thẩm định sau đây:

a) Lấy ý kiến phản biện độc lập của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và các lĩnh vực có liên quan;

b) Tổ chức các cuộc họp, hội thảo chuyên đề liên quan đến nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu, hồ sơ đề nghị thẩm định; tổ chức và hoạt động thẩm định; xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính.[[6]](#footnote-7)

1. **Thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia**

1. Thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia là tập hợp, thống nhất toàn bộ thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về thống kê.

2. Nội dung thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia:

a) Đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính;

c) Các hệ số phát thải của các đề án, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Kết quả kiểm kê khí nhà kính;

đ) Các kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

3. Việc lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc xây dựng, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia.[[7]](#footnote-8)

**CHƯƠNG V.**

**HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM TRA**

**VỀ GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Yêu cầu đối với hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra** **mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Minh bạch trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp thực hiện.

2. Số liệu chính xác, kịp thời.

3. Phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Nguồn số liệu thống nhất, có thể kiểm tra, so sánh, đánh giá.

5. Phương pháp luận đo đạc, báo cáo, thẩm tra áp dụng phù hợp với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được quốc tế công nhận.

1. **Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

Hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này được thực hiện thống nhất theo các cấp sau đây:

1. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp cơ sở.

2. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp lĩnh vực, cấp tỉnh.

3. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp quốc gia.

1. **Nội dung đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các cấp**

1. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp cơ sở

a) Đo đạc mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng sử dụng các phương pháp được công nhận quốc tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố;

b) Xây dựng báo cáo về mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng theo tiến độ thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lĩnh vực, cấp tỉnh.

2. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp lĩnh vực, cấp tỉnh

a) Thẩm tra, xác nhận kết quả đo đạc mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng từ các dự án thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Xây dựng báo cáo về mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng cấp lĩnh vực, cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp quốc gia

a) Tổng hợp danh mục phương pháp đo đạc, thẩm tra mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của cấp lĩnh vực, cấp tỉnh, cấp cơ sở;

b) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ kết quả mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của cấp lĩnh vực, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

1. **Quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra được xây dựng, áp dụng phù hợp đối với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo đảm tính thống nhất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bộ Tài nguyên và Môi trường[[8]](#footnote-9) quy định quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia; hướng dẫn việc công bố phương pháp đo đạc mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng và xây dựng quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra các cấp.

2. Bộ quản lý nhà nước lĩnh vực quy định tại Điều 1 của Nghị định này[[9]](#footnote-10) căn cứ quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia quy định quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương [[10]](#footnote-11)căn cứ quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia quy định quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

**CHƯƠNG VI.**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG**

**THỰC HIỆN GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

1. **Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn theo thẩm quyền các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các Bộ, ngành, địa phương, chủ dự án có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính khi cần thiết; chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Yêu cầu, đôn đốc các Bộ quản lý lĩnh vực, hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý.

4. Xây dựng, tổ chức, giám sát thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia sau khi được phê duyệt; theo dõi, tổng hợp, đôn đốc việc thực hiện các đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, chủ dự án có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính thực hiện kiểm kê khí nhà kính quốc gia; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động kiểm kê khí nhà kính địa phương, dự án theo quy định tại Nghị định này.

6. Thực hiện các hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo thẩm quyền.

7. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1. **Trách nhiệm của Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng**

Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và quy định tại Nghị định này chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo thẩm quyền để bảo đảm đạt mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 4 của Nghị định đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, phê duyệt đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực, hoạt động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện các hoạt động kiểm kê khí nhà kính trong lĩnh vực thuộc phạm vi phụ trách của Bộ.

4. Ban hành theo thẩm quyền các quy định về kiểm kê khí nhà kính, quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực thuộc phạm vi phụ trách theo quy định tại Nghị định này và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Chỉ đạo lồng ghép các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính vào các hoạt động kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định tại Nghị định này.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

1. **Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia phù hợp với lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức thực hiện công tác lồng ghép giữa các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này và các hoạt động tăng trưởng xanh thuộc chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

3. Chỉ đạo Tổng cục Thống kê rà soát, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia.[[11]](#footnote-12)

1. **Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định về cơ chế tài chính hỗ trợ, ưu đãi hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bảo đảm, bố trí hằng năm trong tổng dự toán ngân sách nhà nước đối với việc xây dựng, giám sát thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

1. **Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Rà soát, xác định nguồn, bể chứa phát thải khí nhà kính của lĩnh vực, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý.

2. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí nhà kính quốc gia, hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức hoạt động tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục thực hiện các quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong cơ quan, đơn vị, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

1. **Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Rà soát, xác định nguồn, bể chứa phát thải khí nhà kính của lĩnh vực, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo lồng ghép quản lý, thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này với hoạt động tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm kê khí nhà kính, hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ dự toán, quản lý sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phục vụ nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu của địa phương.

4. Tổ chức hoạt động tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục thực hiện các quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

5. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

7. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tham mưu quản lý nhà nước, triển khai thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này.

**CHƯƠNG VII.**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

1. **Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm 201…

2. Bãi bỏ Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.

1. **Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - UB Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TCĐ Cổng TTĐT,  Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, KTN. | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

**Phụ lục số 01:**

**Danh mục**

**Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực**

(Kèm theo Nghị định số …./2018/NĐ-CP

ngày …. tháng … năm 2018 của Chính phủ)

| **STT** | **Lĩnh vực** | **Biện pháp** | **Hoạt động** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Năng lượng | Sử dụng hiệu quả năng lượng | Sử dụng điều hòa nhiệt độ hiệu suất cao hộ gia đình |
| Sử dụng điều hòa nhiệt độ hiệu suất cao trong dịch vụ thương mại |
| Sử dụng tủ lạnh hiệu suất cao |
| Sử dụng đèn thắp sáng tiết kiệm điện |
| Sử dụng thiết bị đun nước nóng mặt trời |
| Năng lượng tái tạo | Phát triển nhiệt điện sinh khối |
| Phát triển thủy điện nhỏ |
| Phát triển điện gió |
| Phát triển điện khí sinh học |
| Phát triển công nghệ nhiệt điện siêu tới hạn |
| Phát triển điện mặt trời |
| 2 | Năng lượng trong giao thông vận tải | Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu | Sử dụng Ethanol trong giao thông vận tải |
| Chuyển đổi phương thức vận chuyển | Chuyển đổi từ phương tiện cá nhân sang công cộng |
| Chuyển đổi phương thức vận chuyển hàng hoá |
| 3 | Năng lượng trong xây dựng | Chuyển đổi, cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng | Chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng |
| Cải tiến công nghệ trong sản xuất gạch nung |
| 4 | Nông nghiệp | Tái sử dụng phụ phẩm | Phát triển sử dụng khí sinh học |
|  | Tái sử dụng rơm rạ làm phân bón hữu cơ |
| Tái sử dụng phế phụ phẩm cây trồng cạn hàng năm |
| Tưới khô ướt xen kẽ và hệ thống canh tác lúa cải tiến |
| Chuyển đổi, cải tiến công nghệ, phương thức canh tác | Bón than sinh học (Biochar) |
| Thay thế phân đạm Urea bằng phân đạm SA (Sulfate amon - (NH4)2SO4) |
| Canh tác tổng hợp (ICM) cây lúa |
| Canh tác tổng hợp (ICM) cây trồng cạn |
| Cải tiến công nghệ trong nuôi trồng và xử lý chất thải nuôi trồng thuỷ sản |
| Cải tiến công nghệ tưới cho sản xuất cà phê |
| Cải thiện công nghệ chế biến và xử lý chất thải chế biến nông lâm thuỷ sản |
| Cải thiện giống, thức ăn | Cải thiện khẩu phần thức ăn gia súc |
| Cải thiện chất lượng và dịch vụ giống, thức ăn và vật tư nuôi trồng thuỷ hải sản |
| 5 | LULUCF | Bảo vệ rừng | Bảo vệ rừng tự nhiên |
| Bảo vệ rừng ven biển |
| Trồng rừng | Trồng rừng ven biển |
| Trồng rừng sản xuất gỗ lớn |
| Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên |
| Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất và rừng tự nhiên |
| 6 | Quản lý chất thải | Tái chế | Sản xuất phân hữu cơ |
| Tái chế chất thải rắn |
| Xử lý rác để phát điện và cấp nhiệt | Thu hồi khí bãi rác để phát điện và cấp nhiệt |
| Xử lý yếm khí chất thải rắn hữu cơ có thu hồi mê-tan cho phát điện và cấp nhiệt |

**Phụ lục số 02:**

**Danh mục**

**Hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính**

**thuộc phạm vi kiểm kê khí nhà kính**

(Kèm theo Nghị định số …./2018/NĐ-CP

ngày …. tháng … năm 2018 của Chính phủ)

|  |  |
| --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÓ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH** |
| Năng lượng | Công nghiệp năng lượng |
| Công nghiệp chế tạo và xây dựng |
| Giao thông vận tải |
| Khai thác nhiên liệu rắn |
| Khai thác dầu và khí thiên nhiên |
| Quá trình công nghiệp | Sản xuất xi măng |
| Sản xuất vôi |
| Sử dụng đá vôi và dolomite |
| Sản xuất và sử dụng bột Soda |
| Tráng mái nhà bằng nhựa đường |
| Nhựa trải đường |
| Sản xuất Ammonia |
| Sản xuất Acid Nitric |
| Sản xuất Acid Adipic |
| Sản xuất Carbide |
| Sản xuất sắt và thép |
| Sản xuất hợp kim chứa sắt |
| Sản xuất nhôm |
| Sản xuất SF6 dùng trong đúc nhôm và magiê |
| Sản xuất bột giấy và giấy |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống |
| Sản xuất Halocarbons và Sulphur Hexafluoride |
| Phát tán Halocarbons và Sulphur Hexafluoride |
| Tiêu thụ Halocarbons and Sulphur Hexafluoride |
| Nông nghiệp | Tiêu hóa thức ăn |
| Quản lý phân hữu cơ |
| Canh tác lúa |
| Phát thải trực tiếp từ đất nông nghiệp |
| Phát thải từ đồng cỏ và bãi chăn thả |
| Phát thải gián tiếp từ đất nông nghiệp |
| Đốt savana (đồng cỏ) |
| Đốt phụ phẩm nông nghiệp |
| LULUCF | Đất rừng nguyên trạng |
| Đất chuyển đổi thành đất rừng |
| Đất trồng trọt nguyên trạng |
| Đất chuyển đổi thành đất trồng trọt |
| Đất đồng cỏ nguyên trạng |
| Đất chuyển đổi thành đất đồng cỏ |
| Đất ngập nước nguyên trạng |
| Đất chuyển đổi thành đất ngập nước |
| Đất ở nguyên trạng |
| Đất chuyển thành đất ở |
| Đất khác nguyên trạng |
| Đất chuyển đổi thành đất khác |
| Quản lý chất thải | Chôn lấp chất thải rắn có quản lý |
| Chôn lấp chất thải rắn không quản lý |
| Xử lý nước thải công nghiệp |
| Xử lý nước thải dân dụng và thương mại |
| Xử lý chất thải con người |
| Đốt rác thải |

1. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-2)
2. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-3)
3. Nhiệm vụ của Bộ TNMT trình TTCP [↑](#footnote-ref-4)
4. TT của Bộ TC [↑](#footnote-ref-5)
5. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-6)
6. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-7)
7. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-8)
8. Thông tư của Bộ TNMT [↑](#footnote-ref-9)
9. Thông tư của các Bộ chuyên ngành [↑](#footnote-ref-10)
10. Quyết định của UBND cấp tỉnh [↑](#footnote-ref-11)
11. NĐ sửa đổi NĐ 97/2016 về nội dung thống kê (2008. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người) và QĐ của TTCP sửa đổi QĐ 43/2010/QĐ-TTg về hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia [↑](#footnote-ref-12)